

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Số : **09**./CBTT-NAG-2020
V/v: BCTC hợp nhất đã kiểm toán
năm 2019

Vĩnh Phúc, ngày **20** tháng **3** năm 2020.

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà Nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty : **Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa**
2. Mã chứng khoán : **NAG**
3. Địa chỉ trụ sở chính : **Phúc Thắng – Phúc Yên – Vĩnh Phúc**
4. Điện thoại : **02113873568** Fax : **02113548020**
5. Người thực hiện công bố thông tin : **Nguyễn Thị Huyền Thương**
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 đã kiểm toán của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa được lập ngày 17 tháng 03 năm 2020, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 đã kiểm toán

Nội dung giải trình: Giải trình chênh lệch trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đơn vị cấp trên năm 2019 đã kiểm toán theo Công văn số 08/CV-NAG-2020

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: **www.nagakawa.com.vn**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu Ban QHCD

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA
NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT**



Nguyễn Thị Huyền Thương



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2019

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

TÀI SẢN		Số cuối năm	Số đầu năm
A	Tài sản ngắn hạn	583.479.470.624	554.916.595.120
I	Tiền và các tài khoản tương đương tiền	11.640.206.650	18.783.920.699
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	38.384.000.000	39.982.597.297
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	222.274.388.930	199.524.834.499
IV	Hàng tồn kho	304.133.811.423	285.849.637.349
V	Tài sản ngắn hạn khác	7.047.063.621	10.775.605.276
B	Tài sản dài hạn	55.833.000.810	58.884.516.235
I	Các khoản phải thu dài hạn	1.013.847.599	790.000.000
II	Tài sản cố định	28.462.016.925	29.147.155.663
1	Tài sản cố định hữu hình	23.232.669.125	24.117.993.212
2	Tài sản cố định thuê tài chính		
3	Tài sản cố định vô hình	5.229.347.800	5.029.162.451
III	Bất động sản đầu tư		
IV	Tài sản dở dang dài hạn	70.000.000	
V	Đầu tư tài chính dài hạn	22.525.491.607	25.520.188.958
VI	Tài sản dài hạn khác	3.761.644.679	3.427.171.614
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	639.312.471.434	613.801.111.355
	NGUỒN VỐN	Số cuối năm	Số đầu năm
C	Nợ phải trả	426.519.813.155	413.049.978.995
I	Nợ ngắn hạn	426.066.213.155	412.094.290.109
II	Nợ dài hạn	453.600.000	955.688.886
D	Vốn chủ sở hữu	212.792.658.279	200.751.132.360
I	Vốn chủ sở hữu	212.792.658.279	200.751.132.360
1	Vốn góp của chủ sở hữu	158.886.360.000	148.495.780.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	5.672.110.000	5.672.110.000
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		
4	Vốn khác của chủ sở hữu		
5	Cổ phiếu quỹ	(20.000)	(20.000)
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
8	Quỹ đầu tư phát triển	5.313.907.820	5.313.907.820
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	25.449.629.716	21.398.868.482
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB		
13	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	17.470.670.743	19.870.486.058
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác		
1	Nguồn kinh phí		
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	639.312.471.434	613.801.111.355



II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.041.209.555.889	774.462.452.508
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	20.162.609.018	12.088.634.199
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.021.046.946.871	762.373.818.309
4 Giá vốn hàng bán	884.165.331.736	623.435.656.550
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	136.881.615.135	138.938.161.759
6 Doanh thu hoạt động tài chính	5.684.990.694	3.702.408.177
7 Chi phí tài chính	26.793.639.754	23.879.440.043
Trong đó chi phí lãi vay	26.145.971.249	22.534.630.839
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	1.153.638.941	1.745.784.446
9 Chi phí bán hàng	80.908.160.646	86.847.528.340
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	21.535.121.202	20.796.778.144
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	14.483.323.168	12.862.607.855
12 Thu nhập khác	4.314.849.832	2.457.075.130
13 Chi phí khác	2.935.802.760	1.414.712.081
14 Lợi nhuận khác	1.379.047.072	1.042.363.049
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.862.370.240	13.904.970.904
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.910.396.081	4.848.662.532
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(89.551.760)	(1.065.493.680)
18 Lợi nhuận sau thuế TNDN	12.041.525.919	10.121.802.052
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	14.441.341.234	10.748.411.727
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(2.399.815.315)	(626.609.675)
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	909	676
20 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	909	676

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
1	Cơ cấu tài sản			
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	8,73	9,59
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	91,27	90,41
2	Cơ cấu nguồn vốn			
	- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	66,72	67,29
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	33,28	32,71
3	Khả năng thanh toán			
	- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,66	0,65
	- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,37	1,35
4	Tỷ suất lợi nhuận			
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	1,88	1,65
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	1,18	1,33
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	5,66	5,04
5	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
	+ Vòng quay hàng tồn kho	Lần	2,86	2,17
	+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	%	159,71	124,21

Kế toán trưởng


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Huyền Chi Dung

Ngày 20 tháng 03 năm 2020

Tổng giám đốc


CÔNG TY
CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN
NAGAKAWA
CHỦ TỊCH TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Huyền Chương

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 03 năm 2020

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

- Tổ chức niêm yết : Công ty Cổ Phần Tập đoàn Nagakawa
- Mã chứng khoán : NAG
- Trụ sở chính : Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Công ty xin giải trình chênh lệch doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Báo cáo tài chính năm 2019 sau kiểm toán năm so với cùng kỳ năm trước như sau:

1. Số liệu Báo cáo kết quả kinh doanh của đơn vị cấp trên:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018	Chênh lệch tăng/ giảm (+/-)	Tỷ lệ (+/-)
1	Doanh thu thuần	927.841.476.532	779.631.297.460	(+)148.210.179.072	(+)19,01%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	12.396.589.855	4.863.018.771	(+)7.533.571.084	(+)154,92%

2. Số liệu Báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018	Chênh lệch tăng/ giảm (+/-)	Tỷ lệ (+/-)
1	Doanh thu thuần	959.126.733.495	783.733.076.167	(+)175.393.657.328	(+)22,38%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	11.293.520.345	13.736.616.708	(-)2.443.096.363	(-)17,79%

3. Số liệu Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018	Chênh lệch tăng/ giảm (+/-)	Tỷ lệ (+/-)
1	Doanh thu thuần	1.021.046.946.871	762.373.818.309	(+)258.673.128.562	(+)33,93%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	12.041.525.919	10.121.802.052	(+)1.919.723.867	(+)18,97%

Tỷ lệ tăng giảm doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty năm 2019 so với năm 2018, cụ thể như sau:

- Báo cáo kết quả kinh doanh của đơn vị cấp trên: Doanh thu thuần tăng 19,01%, lợi nhuận sau thuế TNDN tăng 154,92% do công ty có thêm doanh thu và lợi nhuận từ dự án lắp đặt điều hòa không khí mới.

- Báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp: Doanh thu thuần tăng 22,38% do công ty có thêm doanh thu và lợi nhuận từ dự án lắp đặt điều hòa không khí mới. Bên cạnh việc tăng doanh thu thì trong quý 4 năm 2019 công ty đẩy mạnh hoạt động marketing để chuẩn bị cho kế hoạch bán hàng năm 2020 tại thị trường Hà Nội dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 17,79%.

- Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất: Doanh thu thuần tăng 33,93%, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 18,97% là do công ty có thêm doanh thu và lợi nhuận từ dự án lắp đặt điều hòa không khí mới và từ ngành hàng mới.

Vậy, Công ty Cổ Phần Tập đoàn Nagakawa kính đề nghị Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội công bố thông tin giải trình trên nhằm giúp các Nhà đầu tư có đầy đủ thông tin về báo cáo kết quả kinh doanh năm 2019 của Công ty.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu KT, VT



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 – 6
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	7 – 55
<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>7 – 10</i>
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2019</i>	<i>11</i>
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm 2019</i>	<i>12 – 13</i>
<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019</i>	<i>14 – 54</i>
Phụ lục 01: Chi tiết các khoản nợ xấu và trích lập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	55

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa tiền thân là Công ty liên doanh Nagakawa Việt Nam thành lập và hoạt động theo Giấy phép đầu tư số 24/CP – VP ngày 22 tháng 08 năm 2002 do Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cấp. Công ty được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty liên doanh Nagakawa Việt Nam thành doanh nghiệp Việt Nam theo quyết định số 853/QĐ-UBND ngày 21/03/2007 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1903000273 ngày 21 tháng 03 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp 16 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi về việc thay đổi vốn, cơ cấu vốn điều lệ của cổ đông sáng lập, bổ sung ngành nghề kinh doanh và thay đổi tên Công ty. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 số 2500217389 được phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 02 tháng 12 năm 2019 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 158.886.360.000 VND

Vốn điều lệ thực góp tại thời điểm 31/12/2019: 158.886.360.000 VND

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
Điện thoại : 0211 873 568
Fax : 0211 873 569
E-mail : Info@nagakawa.com.vn
Mã số thuế : 2 5 0 0 2 1 7 3 8 9

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa	Tầng 2, Số 96A Định Công, Phường Phương Liệt,
Chi nhánh Hà Nội	Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 55).

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2019 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Đức Khả	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Huyền Thương	Phó Chủ tịch
Bà Đào Thị Soi	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Quý	Ủy viên
Bà Trương Đào Hải Hà	Ủy viên

Ban kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Thu Thảo	Trưởng ban
Bà Vũ Thị Hải Yến	Thành viên
Ông Vũ Tiến Thành	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Đức Khả	Tổng Giám đốc
Bà Đào Thị Soi	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Huyền Thương	Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập và trình bày BCTC hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày BCTC hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày BCTC hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định có liên quan đến việc lập và trình bày BCTC hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 17 tháng 3 năm 2020

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Huyền Thương

Số : 2805.01.06/2019/NVT2-BCTC
Ngày : 17 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP **Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019**

Kính gửi : **Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa, được lập ngày 17 tháng 3 năm 2020 từ trang 07 đến trang 55, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, yêu cầu lập kế hoạch và thực hiện để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Trụ Sở Chính:

Số 8, phố Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội
[T] (84-24) 3761 3399 [F] (84-24) 3761 5599 [W] www.ntva.vn [E] vpa@ntva.vn

Chi nhánh tại Hà Nội:

Số 21 ngõ 80, phố Nhân Hòa, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh:

104 - 106 Trần Lưu, Phường An Phú, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

Chi nhánh tại TP. Hải Phòng:

K3/125, Tô Hiệu, P. Trại Cau, Q. Lê Chân, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên



Nguyễn Thị Hạnh

GCNĐKHNKT số: 1690-2018-124-1

Vũ Thị Thiết

GCNĐKHNKT số: 3980-2017-124-1

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		583.479.470.624	554.916.595.120
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	11.640.206.650	18.783.920.699
1. Tiền	111		11.640.206.650	18.783.920.699
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		38.384.000.000	39.982.597.297
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	38.384.000.000	39.982.597.297
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		222.274.388.930	199.524.834.499
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	168.359.181.643	149.054.269.759
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	43.566.308.955	31.973.077.753
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	12.000.000.000	16.600.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	1.440.806.699	4.989.395.354
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(3.091.908.367)	(3.091.908.367)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	304.133.811.423	285.849.637.349
1. Hàng tồn kho	141		308.929.354.939	287.141.997.965
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.795.543.516)	(1.292.360.616)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.047.063.621	10.775.605.276
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	2.508.812.586	3.356.360.774
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.425.614.402	7.240.666.086
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	112.636.633	178.578.416
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		55.833.000.810	58.884.516.235
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.013.847.599	790.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	1.013.847.599	790.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		28.462.016.925	29.147.155.663
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	23.232.669.125	24.117.993.212
<i>Nguyên giá</i>	222		109.190.876.488	105.155.384.670
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(85.958.207.363)	(81.037.391.458)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	5.229.347.800	5.029.162.451
<i>Nguyên giá</i>	228		5.564.508.519	5.259.508.519
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(335.160.719)	(230.346.068)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		70.000.000	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		70.000.000	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	22.525.491.607	25.520.188.958
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		17.525.491.607	20.520.188.958
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.000.000.000	5.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.761.644.679	3.427.171.614
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	2.195.717.537	1.950.796.233
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	1.565.927.142	1.476.375.381
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		639.312.471.434	613.801.111.355

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		426.519.813.155	413.049.978.995
I. Nợ ngắn hạn	310		426.066.213.155	412.094.290.109
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	58.297.010.376	41.125.181.441
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	8.391.488.141	21.710.023.117
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	13.352.051.624	9.660.941.892
4. Phải trả người lao động	314		3.225.080.743	2.282.309.788
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	9.588.627.241	2.895.382.948
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	121.528.273
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	534.134.476	719.007.960
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	327.123.025.437	329.825.477.203
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19	5.405.816.086	3.545.822.488
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	148.979.031	208.614.999
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		453.600.000	955.688.886
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	453.600.000	955.688.886
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		212.792.658.279	200.751.132.360
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	212.792.658.279	200.751.132.360
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		158.886.360.000	148.495.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		158.886.360.000	148.495.780.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.672.110.000	5.672.110.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(20.000)	(20.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.313.907.820	5.313.907.820
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.449.629.716	21.398.868.482
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		11.008.288.482	10.650.456.755
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.441.341.234	10.748.411.727
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		17.470.670.743	19.870.486.058
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		639.312.471.434	613.801.111.355

Lập, ngày 17 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Lan Phương

Kế toán trưởng



Huy Thị Dung

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Huyền Thương

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.041.209.555.889	774.462.452.508
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	20.162.609.018	12.088.634.199
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	1.021.046.946.871	762.373.818.309
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	884.165.331.736	623.435.656.550
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		136.881.615.135	138.938.161.759
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5.684.990.694	3.702.408.177
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	26.793.639.754	23.879.440.043
Trong đó: chi phí lãi vay	23		26.145.971.249	22.534.630.839
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1.153.638.941	1.745.784.446
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	80.908.160.646	86.847.528.340
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	21.535.121.202	20.796.778.144
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.483.323.168	12.862.607.855
12. Thu nhập khác	31	VI.7	4.314.849.832	2.457.075.130
13. Chi phí khác	32	VI.8	2.935.802.760	1.414.712.081
14. Lợi nhuận khác	40		1.379.047.072	1.042.363.049
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.862.370.240	13.904.970.904
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	3.910.396.081	4.848.662.532
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	(89.551.760)	(1.065.493.680)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>12.041.525.919</u>	<u>10.121.802.052</u>
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		<u>14.441.341.234</u>	<u>10.748.411.727</u>
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		<u>(2.399.815.315)</u>	<u>(626.609.675)</u>
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	<u>909</u>	<u>676</u>

Lập, ngày 17 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Lan Phương

Kế toán trưởng



Huy Thị Dung



Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Huyền Thương

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15.862.370.240	13.904.970.904
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		5.358.760.556	5.043.882.233
- Các khoản dự phòng	03		5.363.176.498	2.320.595.910
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		18.164.223	574.575.082
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.158.841.666)	(3.555.132.537)
- Chi phí lãi vay	06		26.145.971.249	22.534.630.839
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		47.589.601.100	40.823.522.431
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7.873.152.345)	(56.270.119.118)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(21.787.356.974)	(126.239.761.088)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		13.760.219.203	57.496.894.813
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		532.626.884	(2.564.693.847)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(26.689.867.969)	(21.339.608.177)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.096.799.440)	(1.318.883.024)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(59.635.968)	(153.508.669)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.375.634.491	(109.566.156.679)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(21.747.817.500)	(6.498.425.546)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		10.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(81.317.535.535)	(115.854.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		87.516.132.832	57.304.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		4.103.600.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.093.128.980	2.870.911.038
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.342.491.223)	(62.177.514.508)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	820.150.573.123	766.561.398.147
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(823.355.113.775)	(580.543.743.945)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.471.750)	(7.326.148.075)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.212.012.402)	178.691.506.127
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(7.178.869.134)	6.947.834.940
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	18.783.920.699	11.835.973.518
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	35.155.085	112.241
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	11.640.206.650	18.783.920.699

Lập, ngày 17 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Nguyễn Lan Phương

Kế toán trưởng

Huy Thị Dung

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Huyền Thương

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
NĂM 2019****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần.**2. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất, thương mại**3. Ngành nghề kinh doanh:**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty gồm:

- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất đồ điện dân dụng. Chi tiết: Sản xuất đồ điện dân dụng, điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Thiết kế hệ thống thông gió, cấp nhiệt, điều hòa không khí công trình xây dựng; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Sản xuất thiết bị điện khác. Chi tiết: Sản xuất và mua bán máy móc thiết bị điện, vật liệu điện./.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Trong vòng 12 tháng**5. Hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**
Không.**6. Cấu trúc doanh nghiệp:***Các Công ty con được hợp nhất:*

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>	<i>Tỷ lệ vốn góp thực tế</i>	<i>Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa	Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, lắp đặt hệ thống điều hòa cho các công trình	80%	80%
Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng	94 Nam Trân, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng, Việt Nam	Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, đồ da dụng	52%	52%
Công ty Cổ phần Nagakawa thành phố Hồ Chí Minh	25 Đoàn Thị Điểm, Phường 01, Quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.	Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, đồ da dụng	51%	51%
Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa	Tầng 2, Số 96A Định Công, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.	Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, đồ da dụng	51%	51%

Các Công ty liên doanh liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ:

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>	<i>Tỷ lệ vốn góp thực tế</i>	<i>Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD</i>
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển hạ tầng Nagakawa (Thuyết minh V.2b)	Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	Tạm dừng hoạt động	0%	0%
Công ty Cổ phần may KLV Việt Nam	Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	Gia công may mặc	48%	48%

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các đơn vị trực thuộc hạch toán độc lập:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa Chi nhánh Hà Nội	Tầng 2, Số 96A Định Công, Phường Bán Lẻ, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.	bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, đồ da dụng

7. **Tuyên bố về khả năng so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất:** Số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 hoàn toàn nhất quán và đảm bảo tính so sánh được với số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa (công ty mẹ) và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chí phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ hoạt động phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

3. Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

4. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

5. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán và nguyên tắc hạch toán chênh lệch tỷ giá

Công ty có phát sinh các giao dịch bằng các ngoại tệ: USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm/kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Riêng trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định trước khi Công ty đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh (giai đoạn trước hoạt động), chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính kế toán được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái). Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái này được phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính với thời gian không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính kế toán.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019 cụ thể như sau:

Các khoản tiền gửi ngân hàng, ký quỹ ký cược, phải thu là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam là 23.110,00 VND/USD.

Các khoản nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam là 23.210,00 VND/USD

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

i. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá theo số thực tế có thể thu hồi.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán phải đánh giá lại tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ:

- Tỷ giá áp dụng đối với các khoản tiền gửi bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi;

- Tỷ giá áp dụng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn).

ii. Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm chính thức có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

+ Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);

+ Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Khi lập Báo cáo tài chính, doanh nghiệp phải xác định giá trị khoản đầu tư bị tổn thất để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư.

7. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh có đầy đủ chứng từ hợp lý hợp lệ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo qui định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu.

8. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào cuối năm khi có sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại vật tư, hàng hóa, sản phẩm tồn kho theo qui định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu...

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

a) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi Tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại Tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05
Tài sản cố định khác	05

b) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Tại thời điểm lập báo cáo này phần mềm máy vi tính đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ghi nhận chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí trả trước khác

Là chi phí phục vụ cho nhiều kỳ sản xuất kinh doanh, được phân bổ cho kỳ sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 03 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;

- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa vào giá trị tài sản khi có đủ điều kiện theo qui định chuẩn mực kế toán Việt nam số 16 “Chi phí đi vay”.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả. Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Dự phòng phải trả của Công ty là các khoản dự phòng bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại sản phẩm có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng. Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành của Công ty được ước tính bằng 1% trên doanh thu thuần đối với sản phẩm là điều hòa nhiệt độ và 0,5% trên doanh thu thuần đối với hàng gia dụng và được thực hiện vào thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận chưa phân phối

Ghi nhận kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

Các quỹ khác

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hàng năm.

Cổ tức

Trong năm, Công ty đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/BB-ĐHĐCĐ-NAG ngày 12 tháng 4 năm 2019. Theo đó, Cổ tức lợi nhuận trả cho Cổ đông là 10.394.704.600 VND bằng cổ phiếu. Công ty đã phát hành thành công 1.039.058 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. (Xem thuyết minh V.21a)

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng./.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó./.

c) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn./.

18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

21. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

23. Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

b) Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

c) Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

24. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

25. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.1

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	4.670.540.284	3.673.528.934
Tiền gửi ngân hàng	6.969.666.366	15.110.391.765
Cộng	<u>11.640.206.650</u>	<u>18.783.920.699</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
Tiền gửi có kỳ hạn	38.384.000.000	38.384.000.000	39.750.000.000	39.750.000.000
Lãi tiền gửi có kỳ hạn nhập gốc	-	-	232.597.297	232.597.297
Cộng	<u>38.384.000.000</u>	<u>38.384.000.000</u>	<u>39.982.597.297</u>	<u>39.982.597.297</u>

(*) Là số tiết kiệm có kỳ hạn 3 tháng gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An với số tiền 26.500.000.000 VND và số tiết kiệm kỳ hạn 6 tháng với số tiền 8.000.000.000 VND. Các khoản tiền gửi này đang được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An. (Xem thuyết minh V.18a)

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn do ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long phát hành số 01/2019/HĐTG/PVBTL-NAG ngày 21/01/2018, số tiền gửi 2.900.000.000 VND theo hợp đồng cầm cố số 01/2018/HĐDB-PVBTL-NAGAKAWA ngày 22/01/2019, để thực hiện bảo lãnh công trình.

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn do ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long phát hành số 11/2019/HĐTG/PVBTL-NAG ngày 24/04/2018, số tiền gửi 984.000.000 VND theo hợp đồng cầm cố số 02/2019/HĐDB-PVBTL-NAGAKAWA ngày 24/04/2019, để thực hiện bảo lãnh công trình.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**b) Đầu tư tài chính dài hạn**

<i>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</i>	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD	Giá trị	Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD	Giá trị
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Nagakawa (*)	0%	-	28%	4.148.336.292
Công ty Cổ phần may KLV Việt Nam (**)	48 %	<u>17.525.491.607</u>	48 %	<u>16.371.852.666</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		<u>5.000.000.000</u>		<u>5.000.000.000</u>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An (***)		<u>5.000.000.000</u>		<u>5.000.000.000</u>
Cộng		<u>22.525.491.607</u>		<u>25.520.188.958</u>

(*) Là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển hạ tầng Nagakawa với tỷ lệ cổ phần sở hữu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 28%. Công ty đã góp đủ vốn theo cam kết. Tuy nhiên, do Công ty này hoạt động không hiệu quả, nên ngày 20/12/2019 hai bên đã nhất trí thỏa thuận rằng thực hiện các thủ tục xin giải thể và Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển hạ tầng Nagakawa sẽ hoàn lại cho Công ty Cổ phần Nagakawa số tiền còn lại sau khi đã bù trừ lỗ và trừ các khoản nợ khác, cụ thể:

- Tổng số vốn đã góp	: 5.040.000.000 VND
- Lỗ lũy kế	: 891.663.708 VND
- Thuế GTGT không được khấu trừ	: 44.777.108 VND
- Các khoản phải trả khác	: 0
- Số tiền còn lại	: 4.103.600.000 VND

Đến thời điểm 31/12/2019 công ty đã thu hồi được toàn bộ số tiền 4.103.600.000 VND.

(**) Là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần may KLV Việt Nam với tỷ lệ sở hữu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 48% tương đương với 12.000.000 cổ phần, giá trị 12.000.000.000 VND, đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã góp đủ 12.000.000.000 VND. Khoản đầu tư này được điều chỉnh để ghi nhận theo phương pháp vốn chủ như sau:

Vốn góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019	12.000.000.000
Tỷ lệ vốn góp thực tế đến ngày 31 tháng 12 năm 2019	48%
Tăng giá trị khoản đầu tư do hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu	<u>5.525.491.607</u>
Giá trị khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>17.525.491.607</u>

(***) Là khoản mua trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An theo giấy chứng nhận sở hữu trái phiếu số 1269, ngày phát hành là 29/6/2018 đến ngày 29/06/2028. Số lượng trái phiếu là 500 với giá trị là 5.000.000.000 VND. Số trái phiếu này đang được cầm cố cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Thành An.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	44.952.642.079	35.860.894.947
Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ	44.952.642.079	33.295.053.747
Công ty Cổ Phần May KLV Việt Nam	-	2.565.075.200
Ông Nguyễn Đức Anh Vũ	-	766.000
<i>Phải thu các khách hàng khác (*)</i>	123.406.539.564	113.193.374.812
Ban QLDA các công trình Bưu điện-Tổng công ty Bưu điện Việt Nam	773.272.227	1.468.187.350
Công ty TNHH Thương Mại VHC	5.015.927.971	3.551.753.931
Công ty TNHH điện máy Nhân Việt	12.102.248.997	12.185.375.692
Công ty TNHH đầu tư thương mại và dịch vụ M2K Việt Nam	5.410.548.781	-
Công ty TNHH phát triển thương mại Hưng Thịnh	7.475.319.859	3.340.000.065
Công ty cổ phần đầu tư MK Việt Nam	4.644.263.475	3.679.069.786
Công ty TNHH Thương Mại Huy Hùng	4.233.340.697	84.738.949
Các khách hàng khác	83.751.617.557	88.884.249.039
Cộng	168.359.181.643	149.054.269.759

(*) Trong đó các khoản phải thu khách hàng được trích lập dự phòng xem phụ lục số 01.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	25.559.399.742	17.108.561.250
Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ	8.079.399.742	17.108.561.250
Bà Đào Thị Soi (*)	17.480.000.000	-
<i>Trả trước cho người bán khác(**)</i>	18.006.909.213	14.864.516.503
Ningbo Wanai Appliance co., LTD	1.198.919.064	-
Công ty TNHH Cơ điện lạnh HC Toàn Cầu	4.365.381.080	-
TCL Air Conditioner (Zhongshan) Co., LTD.	-	1.136.499.973
Công ty cổ phần xây dựng cơ điện lạnh Việt Nam	5.055.185.818	5.904.414.447
Các nhà cung cấp khác	7.387.423.251	7.823.602.083
Cộng	43.566.308.955	31.973.077.753

(*) Theo hợp đồng mua bán nhà số 25.11/HĐMN/NAG2019 ngày 25/11/2019 giữa Bà Đào Thị Soi và Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa, thực hiện chuyển nhượng quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại địa chỉ: 106 ngõ 155/206 đường Trường Chinh, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội (nay là số 86 ngõ 274 phố Nguyễn Lân, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội)

- Thửa đất số: 20

- Tờ bản đồ số: 16

- Địa chỉ: 106 ngõ 155/206 đường Trường Chinh, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

- Tài sản gắn liền với đất: Nhà Bê tông

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Giá trị chuyển nhượng: 7.800.000.000 VND
- Hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất đã được công chứng ngày 14 tháng 02 năm 2020.

+ Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 04.10/HĐMB/NAG2019 ngày 04/10/2019 giữa Bà Đào Thị Soi và Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa, thực hiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất cụ thể như sau:

- Thửa đất số: 99
- Tờ bản đồ số: 16
- Địa chỉ: Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, TP Hà Nội
- Thời hạn sử dụng: Lâu dài
- Tài sản gắn liền với đất: Không có
- Giá trị chuyển nhượng: 10.600.000.000 VND
- Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã được công chứng ngày 03 tháng 03 năm 2020.

(**) Trong đó các khoản trả trước được trích lập dự phòng xem phụ lục số 01.

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	12.000.000.000	16.600.000.000
Ông Tô Văn Giang vay với lãi suất 6%/năm	3.200.000.000	3.500.000.000
Bà Trịnh Thị Yên vay với lãi suất 6%/năm	3.500.000.000	3.500.000.000
Ông Trương Quang Tú vay với lãi suất 0.8%/tháng	-	5.000.000.000
Bà Lê Thị Nga vay với lãi suất 10%/năm	-	1.800.000.000
Ông Huỳnh Hữu Tính vay với lãi suất 10%/năm	1.000.000.000	1.000.000.000
Bà Bùi Thị Thu Nga vay với lãi suất 10%/năm	1.000.000.000	1.000.000.000
Cho bà Nguyễn Thị Mai Quỳnh vay với lãi suất 10%/ năm	2.500.000.000	-
Bà Ngô Thị Mỹ Nhật vay với lãi suất 10%/năm	800.000.000	800.000.000
Cộng	<u>12.000.000.000</u>	<u>16.600.000.000</u>

6. Các khoản phải thu khác**a) Phải thu ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	1.440.806.699	-	4.989.395.354	-
Tạm ứng	591.601.568	-	907.761.031	-
Bảo hiểm xã hội	1.300	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	304.180.707	-	3.633.889.923	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	544.360.124	-	443.911.146	-
Phải thu lãi tiền gửi tiết kiệm ngân hàng	405.127.124	-	309.466.701	-
Phải thu lãi cho vay cá nhân	139.233.000	-	134.444.445	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	663.000	-	3.833.254	-
Cộng	<u>1.440.806.699</u>	<u>-</u>	<u>4.989.395.354</u>	<u>-</u>

b)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**Phải thu dài hạn khác**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	1.013.847.599	-	790.000.000	-
Cộng	1.013.847.599	-	790.000.000	-

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Tình hình biến động các khoản dự phòng trong năm:

	Nợ phải thu, cho vay ngắn hạn	Nợ phải thu, cho vay dài hạn	Cộng
Số đầu năm	(3.091.908.367)	-	(3.091.908.367)
Hoàn nhập dự phòng	-	-	-
Số cuối năm	(3.091.908.367)	-	(3.091.908.367)

*Nợ xấu và trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi được trình bày tại Phụ lục số 01.***8. Hàng tồn kho**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng (*)	Giá trị	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	8.990.061.449	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	45.222.785.864	-	45.221.317.649	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.555.327.633	-	3.737.038.162	-
Thành phẩm	20.491.520.868	-	17.465.868.315	-
Hàng hóa	232.669.659.125	(4.795.543.516)	220.717.773.839	(1.292.360.616)
Cộng	308.929.354.939	(4.795.543.516)	287.141.997.965	(1.292.360.616)

() Hàng tồn kho trích lập dự phòng trong năm là những mặt hàng ứ đọng lâu ngày, mẫu mã cũ không phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng và khó có khả năng tiêu thụ, Công ty tiếp tục thực hiện thanh lý, chia tách các bộ phận còn có thể sử dụng của những mặt hàng này và trích lập dự phòng bổ sung để phản ánh chính xác giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.*

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(1.292.360.616)	(520.943.716)
Trích lập dự phòng bổ sung	(3.625.160.528)	(958.813.436)
Hoàn nhập dự phòng	121.977.628	187.396.536
Số cuối năm	(4.795.543.516)	(1.292.360.616)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**9. Chi phí trả trước****a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí thuê văn phòng, thuê kho	380.490.323	384.662.367
Chi phí CCDC xuất dùng	224.534.200	370.147.993
Chứng nhận sản phẩm hợp quy	234.155.062	90.634.922
Chi phí bảo hiểm tài sản	181.507.252	184.784.012
Chi phí làm biển quảng cáo	-	852.745.754
Chi phí làm kệ trưng bày hội nghị	1.164.757.378	-
Chi phí bảo trì phần mềm	53.079.389	24.835.415
Chi phí thử nghiệm EMC và hiệu suất năng lượng ĐHKK	238.587.781	203.099.466
Chi phí thử nghiệm điện - điện tử	-	111.106.056
Chi phí trả trước khác	31.701.201	1.134.344.789
Cộng	<u>2.508.812.586</u>	<u>3.356.360.774</u>

b) Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ dụng cụ	598.650.824	917.462.746
Hệ thống phòng cháy chữa cháy	359.496.292	-
Hệ thống làm mát nhà xưởng	421.347.126	-
Chi phí thiết kế, thu công hạng mục nội thất, nhà xưởng	113.105.590	184.213.153
Chi phí làm biển quảng cáo	57.624.398	157.599.520
Chi phí cải tạo sửa chữa nhà máy	480.232.864	522.676.875
Chi phí thử nghiệm hiệu suất năng lượng cho điều hòa	-	19.270.840
Chi phí đánh giá chứng nhận sản phẩm hợp quy EMC	-	59.444.456
Chi phí mua phần mềm Win bản quyền, phần mềm khai báo hải quan	44.476.065	34.582.560
Chi phí trả trước khác	120.784.378	55.546.083
Cộng	<u>2.195.717.537</u>	<u>1.950.796.233</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**10. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	30.876.576.641	60.333.262.562	12.957.980.633	456.123.780	531.441.054	105.155.384.670
Tăng do mua sắm	728.552.727	-	3.390.978.182	-	249.090.909	4.368.621.818
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(333.130.000)	-	-	(333.130.000)
Số cuối năm	31.605.129.368	60.333.262.562	16.015.828.815	456.123.780	780.531.963	109.190.876.488
<i>Trong đó</i>						
Đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	4.181.525.229	58.222.604.929	2.481.971.148	156.607.280	43.578.637	65.086.287.223
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	16.608.092.718	58.191.732.656	5.812.480.612	214.278.656	210.806.816	81.037.391.458
Tăng do trích khấu hao	1.461.766.272	1.732.973.714	1.900.792.688	59.903.304	98.509.927	5.253.945.905
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(333.130.000)	-	-	(333.130.000)
Số cuối năm	18.069.858.990	59.924.706.370	7.380.143.300	274.181.960	309.316.743	85.958.207.363

Giá trị còn lại

Số đầu năm	14.268.483.923	2.141.529.906	7.145.500.021	241.845.124	320.634.238	24.117.993.212
Số cuối năm	13.535.270.378	408.556.192	8.635.685.515	181.941.820	471.215.220	23.232.669.125

+ Một số tài sản có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 25.227.772.202 VND và 8.559.808.163 VND đang được thế chấp tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội bao gồm toàn bộ nhà xưởng phục vụ sản xuất điều hòa.

+ Tài sản cố định là xe ô tô con Kia Sorento, BKS 30A-627.65 có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 988.956.364 VND và 219.768.081 VND đang được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An để đảm bảo cho khoản vay hạn mức của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa

+ Tài sản là xe ô tô Ford Ranger XLS AT biên kiểm soát 51D-197.09 và xe KIA 7 chỗ biên kiểm soát 51F-899.48 có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 1.599.250.000 VND và 1.033.741.157 VND đang được thế chấp tại ngân hàng Quân Đội - Chi nhánh Hồ Chí Minh.

+ Tài sản xe Chevrolet BKS.43A-342.74 và tòa nhà văn phòng làm việc có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 4.273.915.221 VND và 3.813.535.345 VND đang được thế chấp tại ngân hàng Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đà Nẵng.

+ Tài sản là xe ô tô Nissan Xtrail T32 SL Premium L (SL-G) biên kiểm soát 30F-001.86 và ô tô Ford Ranger XLS AT biên kiểm soát 29C-795.00 có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 1.589.505.455 VND và 1.052.548.855 VND đang được thế chấp tại ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh An.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**11. Tài sản cố định vô hình**

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Chương trình phần mềm</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu năm	4.614.795.919	644.712.600	5.259.508.519
Tăng do mua sắm	-	305.000.000	305.000.000
Số cuối năm	4.614.795.919	949.712.600	5.564.508.519
<i>Trong đó</i>			
Đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	-	133.962.600	133.962.600
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	230.346.068	230.346.068
Khấu hao trong năm	-	104.814.651	104.814.651
Số cuối năm	-	335.160.719	335.160.719
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	4.614.795.919	414.366.532	5.029.162.451
Số cuối năm	4.614.795.919	614.551.881	5.229.347.800

Tài sản là quyền sử dụng đất có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 4.614.795.919 VND và 4.614.795.919 VND đang được thế chấp tại ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đà Nẵng.

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm liên quan đến lãi nội bộ tập đoàn trong hàng tồn kho chưa thực hiện, chi tiết:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	1.476.375.381	410.881.702
Phát sinh trong năm	1.565.927.142	1.476.375.381
Hoàn nhập trong năm	(1.476.375.381)	(410.881.702)
Số cuối năm	1.565.927.142	1.476.375.381

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các bên liên quan	-	45.000.001
Công ty TNHH Phát triển kinh tế quốc tế Anh Vũ	-	45.000.001
Phải trả các nhà cung cấp	58.297.010.376	41.080.181.440
Công ty CP Thép 134 Hà Nội	2.083.981.940	-
CJ Century Technology SDN.BHD	15.964.887.060	-
GUANGDONG CHIGO HEATING AND VENTILATION EQUIPMENT CO.,LTD	3.481.297.600	5.848.439.425
PT ARISAMANDIRI PRATAMA	17.045.298.629	-
Công ty TNHH thương mại và tư vấn kỹ thuật - Cao	3.848.721.394	9.713.237.362
Công ty TNHH Cơ điện lạnh HC Toàn Cầu	-	4.441.548.025
Các nhà cung cấp khác	15.872.823.753	21.076.956.628
Cộng	58.297.010.376	41.125.181.441

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**14. Người mua trả tiền trước**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	<i>207.590.440</i>	-
Công ty Cổ phần May KLV Việt Nam	207.590.440	-
<i>Trả trước của các khách hàng</i>	<i>8.183.897.701</i>	<i>21.710.023.117</i>
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Cao Bằng	2.896.356.739	13.000.000.000
Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh Phú Yên	-	2.900.000.000
Công ty TNHH phát triển thương mại Hưng Thịnh	-	1.452.809.531
Các khách hàng khác	5.287.540.962	4.357.213.586
Cộng	<u>8.391.488.141</u>	<u>21.710.023.117</u>

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>		<u>Số phát sinh trong năm</u>		<u>Số cuối năm</u>	
	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	5.964.650	6.224.380.071	(2.842.418.431)	3.375.996.990	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	38.865.696.100	(38.865.696.100)	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.668.341.870	-	29.910.046.624	(27.378.080.083)	4.200.308.411	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	6.295.256.753	(6.295.256.753)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.424.971.551	170.854.649	3.910.396.081	(3.096.799.440)	5.180.123.176	112.409.633
Thuế thu nhập cá nhân	97.339.547	1.759.117	477.000.006	(445.956.299)	126.851.137	227.000
Tiền thuê đất	-	-	471.175.774	(471.175.774)	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	37.281.180	(37.281.180)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.470.288.924	-	828.824.663	(3.830.341.677)	468.771.910	-
Các loại thuế khác	-	-	210.484.951	(210.484.951)	-	-
Cộng	<u>9.660.941.892</u>	<u>178.578.416</u>	<u>87.230.542.203</u>	<u>(83.473.490.688)</u>	<u>13.352.051.624</u>	<u>112.636.633</u>

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng là 20%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác, Công ty kê khai và nộp theo quy định.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay phải trả	836.258.692	1.121.655.286
Chi phí thuê kho phải trả	70.000.000	50.000.000
Chi phí du lịch của đại lý đạt đủ doanh số	164.992.727	514.613.919
Trích trước chi phí chiết khấu hàng bán chương trình khuyến mãi	8.177.691.186	1.209.113.743
Chi phí khác	339.684.636	-
Cộng	<u>9.588.627.241</u>	<u>2.895.382.948</u>

17. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>45.329.041</i>	<i>303.829.167</i>
Công ty Cổ phần May KLV Việt Nam - Phải trả về lãi vay	45.329.041	303.829.167
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	<i>488.805.435</i>	<i>415.178.793</i>
Kinh phí công đoàn	198.479.695	114.131.578
Bảo hiểm xã hội	915.595	33.675.000
Bảo hiểm y tế	-	6.976.500
Bảo hiểm thất nghiệp	-	2.694.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	249.556.465	257.028.215
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	39.853.680	673.500
Cộng	<u>534.134.476</u>	<u>719.007.960</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**18. Vay và nợ thuê tài chính****a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	5.221.000.000	5.221.000.000	1.231.000.000	1.231.000.000
Công ty Cổ phần May KLV Việt Nam (h)	5.221.000.000	5.221.000.000	1.231.000.000	1.231.000.000
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	321.902.025.437	321.902.025.437	328.594.477.203	328.594.477.203
Vay ngắn hạn ngân hàng	321.358.158.761	321.358.158.761	327.884.721.646	327.884.721.646
Ngân hàng TMCP Đại Chúng VN - CN Thăng Long	-	-	92.357.528.092	92.357.528.092
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (a)	101.584.203.685	101.584.203.685	151.582.195.829	151.582.195.829
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long - PGD Lê Trọng Tấn (b)	32.680.898.676	32.680.898.676	38.368.035.781	38.368.035.781
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàng Mai	-	-	42.351.961.944	42.351.961.944
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Nội (c)	182.093.056.400	182.093.056.400	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đà Nẵng (d)	5.000.000.000	5.000.000.000	3.225.000.000	3.225.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.18b)	543.866.676	543.866.676	709.755.557	709.755.557
Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	217.200.000	217.200.000	217.200.000	217.200.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hồ Chí Minh	326.666.676	326.666.676	492.555.557	492.555.557
Cộng	327.123.025.437	327.123.025.437	329.825.477.203	329.825.477.203

(a) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2019/-HĐCVHM/NHCT320-NAG ngày 31 tháng 01 năm 2019 với tổng mức cấp dư nợ vay và số dư L/C đã phát hành tại mọi thời điểm không vượt quá 200.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày ký hợp đồng tới ngày 03 tháng 01 năm 2019. Thời hạn vay của từng Khoản Nợ không quá 07 tháng. Lãi suất vay được quy định trên từng giấy nhận nợ. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:

+ Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa có giá trị 60.000.000.000 VND theo biên bản định giá tài sản bảo đảm ngày 30/01/2018 và hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01/2018/HĐTC/NHCT320-NAG-HTK ký ngày 06/02/2018. Theo văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01/2020/HĐBĐ/NHCT320-NAG-HTK ngày 21/01/2020, các bên thống nhất định giá giá trị của tài sản thế chấp là 101.508.541.889 VND.

+ Xe ô tô con Kia Sorento, BKS 30A-627.65, thuộc sở hữu Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/HĐBĐ/NHCT320-NAGHN ký ngày 10 tháng 04 năm 2018.

+ Xe ô tô con 09 chỗ hiệu Hyundai Grand, BKS88A-178.61, thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần May KLV Việt Nam theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/HĐBĐ/NHCT320-KLV.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

+ Xe ô tô khách 29 chỗ hiệu Thaco HB73S, BKS 88B-008.37 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần May KLW Việt Nam theo hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2018/HĐBĐ/NHCT320-KLW.

+ Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 99, Tờ bản đồ số 16, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD537451 thuộc sở hữu của ông Nguyễn Đức Khả và bà Đào Thị Soi. Ngày 26/02/2020 đã xóa nội dung đăng ký thế chấp ngày 13/4/2018 theo hồ sơ số 661.

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng do ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An phát hành số 320/2018/03/005/HĐTG ngày 16/03/2018, số tiền gửi: 8.000.000.000 VND theo hợp đồng cầm cố số 01/2018/HĐCC/NHCT320-NAG ký ngày 16/03/2018.

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng do ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An phát hành số 320/2018/05/013/HĐTG ngày 08/05/2018, số tiền gửi: 9.000.000.000 VND theo hợp đồng cầm cố số 02/2018/HĐCC/NHCT320-NAG ký ngày 08/05/2018.

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng do ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An phát hành số 320/2018/05/014/HĐTG ngày 11/05/2018, số tiền gửi 5.000.000.000 VND theo hợp đồng cầm cố số 03/2018/HĐCC/NHCT320-NAG ký ngày 17/5/2018.

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng do ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An phát hành số 320/2018/05/024/HĐTG ngày 21/5/2018, số tiền gửi 6.000.000.000 VND theo hợp đồng cầm cố số 2015/2018/HĐBĐ/NHCT320-NAG ký ngày 21/05/2018.

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng do ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An phát hành số 320/2018/07/001/HĐTG ngày 03/07/2018, số tiền gửi 1.000.000.000 VND theo hợp đồng cầm cố số 04/2018/HĐBĐ/NHCT320-NAG ký ngày 10/07/2018.

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng do ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An phát hành số 320/2019/21021 ngày 16/10/2019, số tiền 2.000.000.000 VND theo hợp đồng cầm cố số 1610.2/2019/HĐBĐ/NHCT320-NAG lập ngày 17 tháng 10 năm 2019.

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng do ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An phát hành số 320/2019/22028 ngày 24/10/2019, số tiền 3.500.000.000 VND theo hợp đồng cầm cố số 2410/2019/HĐBĐ/NHCT320-NAG lập ngày 24 tháng 10 năm 2019.

+ Quyền sử dụng đất tại số thửa 46, tờ bản đồ 20 tại Xã Liên Phương, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V930401 thuộc sở hữu của ông Nguyễn Mạnh Cường và bà Nguyễn Thị Huyền Thương theo hợp đồng thế chấp tài sản số 50/2018/HĐBĐ/NHCT320-NAG-HungYen ký ngày 18 tháng 06 năm 2018.

+ Trái phiếu ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam phát hành, mã trái phiếu: CTG1828T2/01 với tổng giá trị Trái phiếu 5.000.000.000 VND theo Hợp đồng cầm cố trái phiếu số: 1007/2018/HĐBĐ/NHCT320-NAG lập ngày 10 tháng 07 năm 2018.

(b) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – PGD Lê Trọng Tấn theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 56783.19.068.879737.TD ngày 23 tháng 12 năm 2019 với giá trị hạn mức tín dụng 1 là 30 tỷ: hạn mức cho vay 25 tỷ, hạn mức phát hành L/C: 25 tỷ, hạn mức bảo lãnh 5 tỷ; giá trị hạn mức tín dụng 2 là 60 tỷ : hạn mức cho vay 50 tỷ, hạn mức phát hành L/C 50 tỷ, hạn mức bảo lãnh 10 tỷ; thời hạn cấp hạn mức đến ngày 12 tháng 12 năm 2020 kể từ ngày ký hợp đồng, thời

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

hạn cho vay được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 8 tháng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất các mặt hàng điện lạnh của khách hàng năm 2018 - 2019. Lãi suất, ngày điều chỉnh lãi suất, kỳ điều chỉnh lãi suất theo văn bản nhận nợ của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển tại kho Ngọc Hà, phường Phúc Thắng, TP Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc của Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa và máy móc thiết bị sản xuất may mặc thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần may KLV Việt Nam.

(c) Là khoản vay Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2019/367653/HMTD ngày 04 tháng 07 năm 2019 và được sửa đổi bổ sung bằng văn bản số 01/2019/367653/SDBS ngày 22 tháng 11 năm 2019, tổng hạn mức tín dụng tại mọi thời điểm không vượt quá 200 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 31 tháng 05 năm 2020, lãi suất cho vay được ghi cụ thể trong mỗi kế ước nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Gốc vay được trả hết vào ngày kết thúc thời hạn vay theo từng kế ước nhận nợ. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:

+ Bất động sản số HD03-16, Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside 2, phường Phúc Đồng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT274326, số vào sổ cấp GCN: CT-DA 00886 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 30/08/2019, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Phát triển Kinh tế quốc tế Anh Vũ là Cổ đông góp vốn.

+ Toàn bộ nhà xưởng trên đất tại thửa đất số 340, tờ bản đồ số 26, phường Phúc Thắng, Phúc Yên, Vĩnh Phúc thuộc sở hữu của Công ty.

(d) Là khoản vay ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng cấp tín dụng số 4921.19.308.3789979.TD ngày 20 tháng 02 năm 2019. Hạn mức tín dụng 10.000.000.000 VND. Lãi suất được quy định cụ thể theo từng văn bản nhận nợ, lãi suất nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh mặt hàng điện lạnh năm 2018-2019. Khoản vay được đảm bảo bởi:

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất khu đất thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng, địa chỉ Khu dân cư Trung Nghĩa, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, Đà Nẵng theo thửa đất số 125, tờ bản đồ số 101 theo Sổ phát hành BG 952425; Sổ vào sổ cấp GCN: CT09311 do UBND Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 16/11/2011. Giá trị tài sản đảm bảo là 3.400.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 4749.18.308.3789979.BĐ ngày 07 tháng 02 năm 2018.

+ Ô tô con Chevrolet BKS.43A-342.74 theo hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông Số: 12535.18.308.3789979.BĐ ngày 08 tháng 05 năm 2018.

(h) Là khoản vay Công ty Cổ phần May KLV Việt Nam theo các hợp đồng:

- Hợp đồng vay tiền ký ngày 11 tháng 09 năm 2019. Số tiền cho vay là 8.000.000.000 VND. Lãi suất vay 10%/năm, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày nhận tiền.

- Hợp đồng vay tiền ký ngày 19 tháng 11 năm 2019. Số tiền cho vay là 1.000.000.000 VND. Lãi suất vay 10%/năm, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày nhận tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	327.884.721.646	794.108.573.123	-	(800.635.136.008)	321.358.158.761
Vay ngắn hạn bên liên quan	1.231.000.000	26.042.000.000	-	(22.052.000.000)	5.221.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	709.755.557	-	502.088.886	(667.977.767)	543.866.676
Cộng	329.825.477.203	820.150.573.123	502.088.886	(823.355.113.775)	327.123.025.437

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay dài hạn ngân hàng	453.600.000	453.600.000	955.688.886	955.688.886
Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An (a)	453.600.000	453.600.000	670.800.000	670.800.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hồ Chí Minh (b)	-	-	284.888.886	284.888.886
Cộng	453.600.000	453.600.000	955.688.886	955.688.886

(a) Là khoản vay ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An theo hợp đồng tín dụng số 22/2017/HĐCV-NHCT320/NAGAKAWA ký ngày 22/12/2017, mục đích vay: thanh toán tiền mua xe ô tô, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất theo quy định từng kỳ của Ngân hàng. Tài sản thế chấp là xe ô tô Nissan Xtrail T32 SL Premium L (SL-G) biển kiểm soát 30F-001.86 và ô tô Ford Ranger XLS AT biển kiểm soát 29C-795.00

(b) Là các khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Hồ Chí Minh theo các hợp đồng vay như sau:

- Hợp đồng vay số 27368.17.106.3515544.TD ký ngày 15/11/2017, số tiền vay 470.000.000 VND với mục đích cho vay bù đắp đầu tư mua ô tô phục vụ mục đích đi lại của doanh nghiệp. Hợp đồng vay có thời hạn 36 tháng, lãi suất cho vay trong hạn 9,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Gốc vay được trả định kỳ 03 tháng/lần. Tài sản thế chấp là ô tô Ford Ranger XLS AT biển kiểm soát 51D-197.09.

- Hợp đồng vay số 27653.17.106.3515544.TD ký ngày 16/11/2017, số tiền vay 800.000.000 VND với mục đích cho vay bù đắp đầu tư mua ô tô phục vụ mục đích đi lại của doanh nghiệp. Hợp đồng vay có thời hạn 36 tháng, lãi suất cho vay trong hạn 9,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Gốc vay được trả định kỳ 03 tháng/lần. Tài sản thế chấp là ô tô KIA 7 biển kiểm soát 51F-899.48.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 1 năm trở xuống	543.866.676	709.755.557
Trên 1 năm đến 5 năm	453.600.000	955.688.886
Trên 5 năm	-	-
Cộng	<u>997.466.676</u>	<u>1.665.444.443</u>

Chi tiết phát sinh khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	955.688.886	2.414.312.503
Số tiền vay phát sinh trong năm	-	-
Số tiền vay đã trả	-	(609.093.613)
Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	(502.088.886)	(849.530.004)
Số cuối năm	<u>453.600.000</u>	<u>955.688.886</u>

19. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Là dự phòng phải trả ngắn hạn cho hoạt động bảo hành sản phẩm tiêu thụ và bảo hành công trình xây lắp. Chi tiết phát sinh trong năm của khoản dự phòng phải trả ngắn hạn như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	3.545.822.488	1.996.643.478
Tăng trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm (*)	5.238.009.169	3.653.717.395
Tăng trích lập dự phòng bảo hành công trình xây lắp (*)	263.536.909	-
Số sử dụng trong năm	(2.598.609.144)	(1.639.430.147)
Số hoàn nhập (*)	(1.042.943.336)	(465.108.238)
Số cuối năm	<u>5.405.816.086</u>	<u>3.545.822.488</u>

Số hoàn nhập trong năm là số dự phòng bảo hành công trình đã hết thời hạn bảo hành được trình bày ở chỉ tiêu chi phí bán hàng và giá vốn hàng bán (xem thuyết minh VI.5 và VI.2).

20. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Chi quỹ trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Quỹ khen thưởng	165.921.427	-	(59.635.968)	106.285.459
Quỹ phúc lợi	42.693.572	-	-	42.693.572
Cộng	<u>208.614.999</u>	<u>-</u>	<u>(59.635.968)</u>	<u>148.979.031</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thảng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**21. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích Cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số đầu năm trước	148.495.780.000	5.672.110.000	(20.000)	4.552.406.231	19.141.346.979	11.197.095.733	189.058.718.943
Cổ đông không kiểm soát góp vốn vào công ty con	-	-	-	-	-	9.300.000.000	9.300.000.000
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	761.501.589	10.748.411.727	(626.609.675)	10.121.802.052
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(1.066.102.224)	-	(304.600.635)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-	(7.424.788.000)	-	(7.424.788.000)
Số dư cuối năm trước	148.495.780.000	5.672.110.000	(20.000)	5.313.907.820	21.398.868.482	19.870.486.058	200.751.132.360
Số dư đầu năm nay	148.495.780.000	5.672.110.000	(20.000)	5.313.907.820	21.398.868.482	19.870.486.058	200.751.132.360
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	14.441.341.234	(2.399.815.315)	12.041.525.919
Tăng vốn bằng lợi nhuận (*)	10.390.580.000	-	-	-	(10.390.580.000)	-	-
Số dư cuối năm	158.886.360.000	5.672.110.000	(20.000)	5.313.907.820	25.449.629.716	17.470.670.743	212.792.658.279

(*) Số lượng phát hành cho mỗi cổ đông sẽ được làm tròn xuống hàng đơn vị. Cổ phiếu là phát sinh do làm tròn xuống khi tính toán tỷ lệ thực hiện quyền và cổ phiếu là phát sinh do làm tròn xuống khi xử lý cổ phiếu lẻ của từng cổ đông sẽ được hủy bỏ. Công ty đã phát hành thành công 1.039.058 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**b) Phân phối lợi nhuận**

Trong năm, Công ty đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/BB-ĐHĐCĐ-NAG ngày 12 tháng 4 năm 2019. như sau:

	VND	
• Chia cổ tức 7% vốn điều lệ	:	10.394.704.600

c) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	158.886.360.000	148.495.780.000
Thặng dư vốn cổ phần	5.672.110.000	5.672.110.000
Cổ phiếu quỹ	(20.000)	(20.000)
Cộng	164.558.450.000	154.167.870.000

d) Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.888.636	14.849.578
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.888.636	14.849.578
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.888.636	14.849.578
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(2)	(2)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.888.634	14.849.576
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.888.634	14.849.576

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần.

22. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**a, Ngoại tệ các loại**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	649,30	460,31

b, Nợ khó đòi đã xử lý

Đối tượng	Số cuối năm	Số đầu năm	Nguyên nhân xóa sổ
Tòa soạn báo Tiền Phong	47.723.000	47.723.000	Quá hạn quá lâu, không có khả năng thu hồi
Công ty Thuận An	525.607.000	525.607.000	Quá hạn quá lâu, không có khả năng thu hồi
Doanh nghiệp tư nhân Phú Tài	283.250.000	283.250.000	Quá hạn quá lâu, không có khả năng thu hồi
Cửa hàng Nhật Anh	125.087.382	125.087.382	Quá hạn quá lâu, không có khả năng thu hồi
Công ty Zhe Jiang Phidas Electric Appliance Manu	104.612.027	104.612.027	Quá hạn quá lâu, không có khả năng thu hồi
Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Trảng An	30.000.000	30.000.000	Quá hạn quá lâu, không có khả năng thu hồi
Cộng	1.116.279.409	1.116.279.409	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**
a, Tổng doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng doanh thu	1.041.209.555.889	774.462.452.508
<i>Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm</i>	<i>993.539.571.211</i>	<i>763.978.281.732</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>6.488.727.268</i>	<i>10.484.170.776</i>
<i>Doanh thu hợp đồng lắp đặt điều hòa</i>	<i>41.181.257.410</i>	-
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>(6.473.498.590)</i>	<i>(3.664.528.217)</i>
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>(13.434.533.492)</i>	<i>(8.390.335.614)</i>
<i>Giảm giá hàng bán</i>	<i>(254.576.936)</i>	<i>(33.770.368)</i>
Doanh thu thuần	<u>1.021.046.946.871</u>	<u>762.373.818.309</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm</i>	<i>973.376.962.193</i>	<i>751.889.647.533</i>
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	<i>6.488.727.268</i>	<i>10.484.170.776</i>
<i>Doanh thu thuần hợp đồng lắp đặt điều hòa</i>	<i>41.181.257.410</i>	-

b, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty TNHH Phát Triển Kinh Tế Quốc Tế Anh Vũ	372.149.803.938	296.223.727.587
Công ty Cổ phần may KLV Việt Nam	6.737.744.543	912.701.212
Ông Nguyễn Đức Anh Vũ	-	3.423.636
Cộng	<u>378.887.548.481</u>	<u>297.139.852.435</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	842.907.579.769	617.663.146.704
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.866.071.386	5.056.478.191
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.503.182.900	771.416.900
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán khác (giảm thuế NK)	-	(55.385.245)
Dự phòng bảo hành công trình	263.536.909	-
Giá vốn của hợp đồng lắp đặt điều hòa	35.624.960.772	-
Cộng	<u>884.165.331.736</u>	<u>623.435.656.550</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.671.194.976	1.358.193.679
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	21.074.231	24.509.118
Lãi tiền cho vay	3.501.308.751	2.172.429.740
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	491.412.736	147.275.640
Cộng	<u>5.684.990.694</u>	<u>3.702.408.177</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**4. Chi phí tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	26.145.971.249	22.534.630.839
Chiết khấu thanh toán cho người mua	468.442.326	301.016.773
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	116.325.664	469.217.349
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác	44.736.292	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	18.164.223	574.575.082
Cộng	<u>26.793.639.754</u>	<u>23.879.440.043</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	18.088.285.748	14.538.496.142
Chi phí vật liệu, bao bì	29.366.104	72.633.691
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	944.934.656	1.398.719.849
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.186.783.374	880.801.315
Chi phí chi trả các trạm bảo hành	2.624.079.081	915.944.293
Trích lập dự phòng bảo hành	5.238.009.169	3.653.717.395
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	(1.042.943.336)	(465.108.238)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.811.798.919	28.544.717.018
Các chi phí khác	13.027.846.931	37.307.606.875
Cộng	<u>80.908.160.646</u>	<u>86.847.528.340</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	12.284.524.788	11.736.551.931
Chi phí vật liệu quản lý	324.230.861	232.485.482
Chi phí đồ dùng văn phòng	823.557.364	1.217.870.344
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.145.228.619	913.676.831
Thuế, phí và lệ phí	78.485.664	113.074.054
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.042.453.589	3.274.747.735
Các chi phí khác	3.836.640.317	3.308.371.767
Cộng	<u>21.535.121.202</u>	<u>20.796.778.144</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	9.090.909	-
Linh kiện bảo hành được miễn phí	53.309.036	47.963.120
Thu cho thuê ô tô	-	327.272.727
Nhà cung cấp hỗ trợ phát triển thị trường	4.224.047.273	-
Bảo hiểm bồi thường	-	99.000.000
Giảm thuế GTGT phải nộp theo biên bản thuế	-	25.553.186
Thu nhập khác	28.402.614	1.957.286.097
Cộng	<u>4.314.849.832</u>	<u>2.457.075.130</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

8. Chi phí khác	
Năm nay	Năm trước
1.440.288.471	1.035.096.318
Chi phí công trình Tuyên Quang	-
Điều chỉnh giảm do kê sai thuế vãng lai	-
Chi phí không có đủ chứng từ	-
Các khoản phát truy thu khác	157.573.512
Thuế nhập khẩu, thuế bảo vệ môi trường, dầu tư	7.500.000
Chi ứng hộ	-
Chi phí khác	214.542.251
Cộng	1.414.712.081
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được dự tính như sau:	
Năm nay	Năm trước
15.862.370.240	13.904.970.904
2.521.405.620	9.611.251.818
- Các khoản điều chỉnh tăng	
Tiền phát truy thu thuế	1.035.096.318
Các khoản phát, truy thu khác	157.573.512
Thu lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát không điều hành	163.325.484
Chi phí bị loại trừ khác	11.378.800
Xe ô tô nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng	-
Chi phí công trình Tuyên Quang	-
Lô tại Công ty con quyết toán riêng	4.801.238.099
Lô phát sinh trong quá trình hợp nhất	3.468.192.791
- Các khoản điều chỉnh giảm	
Giảm do điều chỉnh hạch toán sai chi phí năm trước	(25.553.186)
Lãi phát sinh trong quá trình hợp nhất	(25.553.186)
Thu nhập chịu thuế	23.516.222.722
Lô các năm trước được chuyển	(669.970.484)
Thu nhập tính thuế	22.846.252.238
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	4.569.250.447
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	279.412.085
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	4.848.662.532

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**10. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(1.565.927.142)	(1.476.375.382)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.476.375.382	410.881.702
Cộng	<u>(89.551.760)</u>	<u>(1.065.493.680)</u>

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.441.341.234	10.748.411.727
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	14.441.341.234	10.748.411.727
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	15.888.634	15.888.634
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>909</u>	<u>676</u>

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	14.849.576	14.849.576
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành tăng thêm từ lợi nhuận	1.039.058	1.039.058
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	<u>15.888.634</u>	<u>15.888.634</u>

12. Chi phí theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ đồ dùng	35.573.230.572	7.354.169.925
Chi phí nhân công	30.905.936.454	26.599.265.088
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.358.760.556	5.043.882.233
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.130.564.065	25.183.366.265
Chi phí trạm bảo hành	6.397.933.782	19.312.375.339
Chi phí dự phòng	-	(38.127.280)
Chi phí bằng tiền khác	23.035.692.450	40.676.993.791
Cộng	<u>148.402.117.879</u>	<u>124.131.925.361</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT****Giao dịch không bằng tiền**

Trong năm công ty phát sinh giao dịch không bằng tiền như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Bù trừ lãi vay với Công ty Cổ phần may KLV Việt Nam	-	7.713.056
Lãi tiền gửi ngân hàng nhập gốc	-	232.597.297
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	10.390.580.000	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

A, Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Các thành viên Hội đồng quản trị		
Thu tiền tạm ứng	594.281.000	617.818.175
Chi tiền tạm ứng	594.281.000	617.473.600
Bà Đào Thị Soi - Trả trước tiền mua đất	17.480.000.000	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan được trình bày tại thuyết minh V.4.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương, thưởng	1.203.359.145	1.036.457.200
Nhận cổ tức bằng tiền	-	2.888.088.500
Cộng	<u>1.203.359.145</u>	<u>3.924.545.700</u>

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan

Công ty TNHH Phát triển kinh tế quốc tế Anh Vũ

Công ty Cổ phần may KLV

Ông Nguyễn Đức Anh Vũ

Mối quan hệ

Cổ đông chính

Công ty liên kết

Con Ông Nguyễn

Đức Khả

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các nghiệp vụ chính phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty TNHH Phát triển kinh tế quốc tế Anh Vũ		
Phải thu tiền bán hàng	409.364.784.332	325.846.100.349
+ Giá trị chưa thuế	372.149.803.938	296.223.727.587
+ Thuế GTGT đầu ra	37.214.980.394	29.622.372.762
Phải thu tiền cho thuê kho	-	270.000.000
+ Giá trị chưa thuế	-	245.454.540
+ Thuế GTGT đầu ra	-	24.545.460
Mua hàng hóa	76.383.750.729	61.315.078.746
+ Giá trị chưa thuế	69.439.773.390	55.740.980.778
+ Thuế GTGT đầu ra	6.943.977.339	5.574.097.968
Trả tiền hàng	67.654.589.221	62.636.371.415
Thu tiền tạm ứng	2.500.000.000	2.700.000.000
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	397.707.196.000	306.895.000.000
Linh kiện bảo hành không phải trả	-	36.496.000
Trả tiền tạm ứng	2.245.000.001	800.000.000
Phải trả tiền cổ tức	-	1.386.400.000
Tiền trả cổ tức	-	1.386.400.000
Công ty Cổ phần may KLW		
Phải thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	475.519.000	813.232.571
+ Giá trị chưa thuế	432.289.999	912.701.212
+ Thuế GTGT đầu ra	43.229.001	67.666.921
Phải thu tiền cho thuê kho	6.936.000.000	7.296.000.000
+ Giá trị chưa thuế	6.305.454.544	6.632.727.272
+ Thuế GTGT đầu ra	630.545.456	663.272.728
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.948.152.640	3.955.181.405
Thu tiền cho vay ngắn hạn	7.598.000.000	6.704.000.000
Chi tiền cho vay ngắn hạn	7.598.000.000	6.704.000.000
Lãi vay phải thu	12.730.411	33.700.555
Thu tiền lãi cho vay	12.730.411	25.987.499
Bù trừ lãi vay	-	7.713.056
Phải trả về tiền vay ngắn hạn	26.042.000.000	46.520.012.501
Trả tiền vay ngắn hạn	22.052.000.000	45.289.012.501
Lãi vay phải trả	444.938.355	415.474.237
Trả tiền lãi vay bằng tiền	703.438.481	103.932.014
Điều chỉnh do hạch toán nhầm đối tượng	236.032.000	-
Ông Nguyễn Đức Anh Vũ		
Phải thu tiền Bán hàng	-	3.766.000
Thu tiền bán hàng	766.000	3.000.000

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh V.3; V.4; V.5; V.11; V.12; V.15; V.16.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực Miền Bắc, khu vực Miền Trung và khu vực Miền Nam.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Khu vực Miền Bắc		Khu vực Miền Trung		Khu vực Miền Nam		Các khoản loại trừ	Cộng
Năm nay								
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	812.601.914.489	80.444.329.355	128.000.703.027	-	-	-	1.021.046.946.871	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	549.621.576.260	827.689.010	6.264.504.874	(556.713.770.144)	-	-	-	
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.362.223.490.749	81.272.018.365	134.265.207.901	(556.713.770.144)	1.021.046.946.871			
Chi phí bộ phận	(1.255.865.492.838)	(68.580.132.963)	(116.567.243.876)	556.847.537.941	(884.165.331.736)			
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	106.357.997.911	12.691.885.402	17.697.964.025	133.767.797	136.881.615.135			
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(102.443.281.848)			
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					34.438.333.287			
Doanh thu hoạt động tài chính					5.684.990.694			
Chi phí tài chính					(26.793.639.754)			
Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh liên kết								
Thu nhập khác					1.153.638.941			
Chi phí khác					4.314.849.832			
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(2.935.802.760)			
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(3.910.396.081)			
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					89.551.760			
					12.041.525.919			
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	6.173.337.408	287.563.637	35.500.000	-	6.496.401.045			
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	5.620.918.950	622.957.020	445.246.813	(6.773.236)	6.682.349.547			

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

	Khu vực Miền Bắc		Khu vực Miền Trung		Khu vực Miền Nam		Các khoản loại trừ	Cộng
	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Trung	Miền Nam	Miền Nam	Loại trừ		
Số cuối năm								
Tài sản trực tiếp của bộ phận	820.818.765.455	32.036.503.824	80.986.430.619	(294.529.228.464)	639.312.471.434			
Tổng tài sản					<u>639.312.471.434</u>			
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	584.932.637.192	25.777.956.561	80.771.626.950	(264.962.407.548)	426.519.813.155			
Tổng nợ phải trả					<u>426.519.813.155</u>			
Số đầu năm								
Tài sản trực tiếp của bộ phận	836.101.981.452	27.404.991.530	49.428.048.833	(299.133.910.460)	613.801.111.355			
Tổng tài sản					<u>613.801.111.355</u>			
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	610.760.693.666	21.250.127.268	44.201.793.015	(263.162.634.954)	413.049.978.995			
Tổng nợ phải trả					<u>413.049.978.995</u>			

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

3. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

A, Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

B, Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của

Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	327.123.025.437	453.600.000	-	327.576.625.437
Phải trả người bán	58.297.010.376	-	-	58.297.010.376
Các khoản phải trả khác	18.753.658.546	-	-	18.753.658.546
Cộng	404.173.694.359	453.600.000	-	404.627.294.359
Số đầu năm				
Vay và nợ	329.825.477.203	955.688.886	-	330.781.166.089
Phải trả người bán	41.125.181.441	-	-	41.125.181.441
Các khoản phải trả khác	9.442.523.184	-	-	9.442.523.184
Cộng	380.393.181.828	955.688.886	-	381.348.870.714

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

C, Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.640.206.650	18.783.920.699	11.640.206.650	18.783.920.699
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	38.384.000.000	39.982.597.297	38.384.000.000	39.982.597.297
Phải thu khách hàng	167.916.580.701	148.611.668.817	167.916.580.701	148.611.668.817
Các khoản cho vay	12.000.000.000	16.600.000.000	12.000.000.000	16.600.000.000
Các khoản phải thu khác	2.454.654.298	5.779.395.354	2.454.654.298	5.779.395.354
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	22.525.491.607	25.520.188.958	22.525.491.607	25.520.188.958
Cộng	254.920.933.256	255.277.771.125	254.920.933.256	255.277.771.125
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	327.576.625.437	330.781.166.089	327.576.625.437	330.781.166.089
Phải trả người bán	58.297.010.376	41.125.181.441	58.297.010.376	41.125.181.441
Các khoản phải trả khác	18.753.658.546	9.442.523.184	18.753.658.546	9.442.523.184
Cộng	404.627.294.359	381.348.870.714	404.627.294.359	381.348.870.714

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**5. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.

Một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được phân loại lại như sau:

	Mã số	Số liệu theo BCTC đã kiểm toán năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Số liệu Sau điều chỉnh
Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	767.829.725.239	6.632.727.269	774.462.452.508
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	755.741.091.040	6.632.727.269	762.373.818.309
Giá vốn hàng bán	11	621.587.966.837	1.847.689.713	623.435.656.550
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	134.153.124.203	4.785.037.556	138.938.161.759
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22.644.467.857	(1.847.689.713)	20.796.778.144
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	6.229.880.586	6.632.727.269	12.862.607.855
Thu nhập khác	31	9.089.802.399	(6.632.727.269)	2.457.075.130
Lợi nhuận khác	40	7.675.090.318	(6.632.727.269)	1.042.363.049

Năm 2019, Công ty thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu. Do đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu được xác định lại như sau:

	Mã số	Số liệu theo BCTC đã kiểm toán năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Số liệu Sau điều chỉnh
Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	709	(33)	676

Lập ngày 17 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Lan Phương



Huy Thị Dung



Nguyễn Thị Huyền Thương

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thảng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**Phụ lục 01: Chi tiết các khoản nợ xấu và trích lập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Thời gian quá hạn	Giá gốc
Phải thu khách hàng ngắn hạn				
Công ty Cổ phần điện gia dụng Nagakawa	Khó có khả năng thu hồi	86.925.000	Khó có khả năng thu hồi	86.925.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Xây Dựng Số 4	Khó có khả năng thu hồi	355.675.942	Khó có khả năng thu hồi	355.675.942
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần điện gia dụng Nagakawa	Khó có khả năng thu hồi	1.300.951.400	Khó có khả năng thu hồi	1.300.951.400
Công ty Cổ phần Kiến trúc Văn Hóa Việt	Khó có khả năng thu hồi	154.815.000	Khó có khả năng thu hồi	154.815.000
Công ty Cổ phần công nghệ nhiệt lạnh Bách Khoa	Khó có khả năng thu hồi	506.373.900	Khó có khả năng thu hồi	506.373.900
Công ty Cổ phần Thiết Bị Tự Động Hóa Vitech	Khó có khả năng thu hồi	56.700.000	Khó có khả năng thu hồi	56.700.000
Guangdong Sky bright Group Co.,ltd	Khó có khả năng thu hồi	156.765.699	Khó có khả năng thu hồi	156.765.699
Zhejiang Bingfeng Compressor co.,ltd	Khó có khả năng thu hồi	377.031.887	Khó có khả năng thu hồi	377.031.887
Kelon International Inc	Khó có khả năng thu hồi	96.669.539	Khó có khả năng thu hồi	96.669.539
Cộng		3.091.908.367		3.091.908.367

